

Hợp tác công tư là giải pháp giảm chi ngân sách và tăng cường hiệu quả công tác ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam

PGS, TS HOÀNG VĂN HOAN
NGUYỄN THỊ ANH THƯ

TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY, VẤN ĐỀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐANG LÀ VẤN ĐỀ THU HÚT QUAN TÂM CỦA TOÀN XÃ HỘI. TUY NHIÊN, DO ĐIỀU KIỆN KINH TẾ ĐẤT NƯỚC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN, NGÂN SÁCH VÀ KINH NGHIỆM QUẢN LÝ CÒN NHIỀU HẠN CHẾ THÌ HỢP TÁC CÔNG - TƯ (PPP) ĐƯỢC COI LÀ GIẢI PHÁP TẤT YẾU NHẪM GIẢM GÁNH NẶNG NGÂN SÁCH VÀ TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ CÔNG TÁC ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM.

1. Khái quát về hợp tác công tư

PPP là viết tắt của cụm từ tiếng Anh Public - Private - Partnership và dịch sang tiếng Việt là hợp tác công - tư. Trên thực tế, có thể hiểu một cách đơn giản PPP là sự hợp tác giữa nhà nước và tư nhân để cùng xây dựng cơ sở hạ tầng hay cung cấp các dịch vụ công cộng.

PPP có hai hình thức cơ bản, nhượng quyền vận hành và nhượng quyền đầu tư. Ở mô hình nhượng quyền vận hành, Nhà nước vẫn giữ quyền sở hữu công trình công cộng mà được sử dụng để cung cấp các dịch vụ. Trong nhượng quyền đầu tư: khu vực tư nhân chịu trách nhiệm cung cấp vốn và vận hành các công trình.

Nhượng quyền có thể được dùng cho cả các dự án đầu tư cho hạ tầng đã có sẵn hay các dự án hoàn toàn mới. Nhưng nghĩa vụ đầu tư của người được nhượng quyền sẽ được bao hàm trong thoả thuận chuyển nhượng, và có thể được chỉ rõ cả về các khoản tiền cũng như các điều khoản về số lượng, như nghĩa vụ cung cấp dịch vụ tới một số lượng người tiêu thụ mới xác định. Những nghĩa vụ về vận hành bao gồm một cách đặc trưng những tiêu chuẩn thực hiện, phần tiền kiểm được của bên được nhượng quyền sẽ phụ thuộc vào những khoản phí sử dụng mà gắn liền với chất lượng (được chỉ rõ trong hợp đồng), sự sẵn sàng và mức độ thoả mãn mang đến cho người sử dụng.

Trong mô hình này thì cả rủi ro đầu tư phần lớn đều chuyển sang khu vực tư nhân.

Dưới đây là một số dạng chủ chốt được sắp xếp theo mức độ tham gia tăng dần của bên tư nhân:

- Các hợp đồng dịch vụ: Đây là một loại hình thoả thuận cổ điển trong việc cung cấp hàng hoá dịch vụ. Những nguồn vốn được chỉ định để thực hiện công việc được xác định trước, một hợp đồng được thảo ra và người thắng thầu được chọn để thực hiện theo yêu cầu. Trong tình huống này, cơ quan Nhà nước trả cho nhà thầu theo chất lượng của sản phẩm được bàn giao dựa trên các điều khoản định rõ đã cấu thành. Khách hàng là cơ quan Nhà nước vẫn giữ các quyền thiết kế, quyền ra quyết định, cũng như quyền sở hữu và kiểm soát các hoạt động cho đến khi dự án được hoàn thành. Đây là hình thức có rất ít rủi ro và nó là một cách thường được sử dụng để đáp ứng nhu cầu hàng hoá và dịch vụ của khu vực Nhà nước.

- Hợp đồng quản lý và duy trì: Đây là hình thức chuyển nhượng vận hành mà khu vực tư có thoả thuận quản lý hay duy trì một tiện ích hay một dịch vụ công, như một công ty hợp đồng cung cấp dịch vụ chuyên trợ giúp về dịch vụ và vận hành các phần cứng và phần mềm trong lĩnh vực CNTT.

- Nhượng quyền vận hành và duy trì:

Trong kịch bản này, các doanh nghiệp tư nhân được lựa chọn sẽ nhận được một sự nhượng quyền để vận hành và duy trì dịch vụ công. Cơ quan Nhà nước tiếp tục sở hữu dịch vụ và nhượng lại việc vận hành cho nhà cung cấp tư nhân thường là khoảng thời gian xác định. Có hai hình thức: Hợp đồng quản lý và duy trì và cho thuê vận hành và duy trì. Đây là một mẫu khác của hình thức nhượng quyền vận hành.

- BOT, BOO, BOOT và các hình thức nhượng quyền có liên quan: Hợp đồng BOT (xây dựng - vận hành - chuyển giao); BOO (xây dựng - sở hữu - vận hành), và hợp đồng BOOT (xây dựng - sở hữu - vận hành - chuyển giao) là những hình thức nhượng quyền đầu tư khác nhau. Hình thức BOT là trở lại với các dịch vụ công sau khi một giai đoạn nhất định được vận hành bởi khu vực tư nhân. Trong hình thức nhượng quyền BOO, nhà cung cấp tư nhân sở hữu tài sản. Hình thức nhượng quyền BOOT cho phép cung cấp trong một thời gian dài hơn trước khi dự án được giao lại cho Nhà nước. Mô hình này cho phép các nhà cung cấp tư nhân thu hồi chi phí đầu tư và kiếm lợi nhuận.

Ở nước ta, trong Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công tư vừa được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định 71/2010/QĐ-TTg, PPP được định nghĩa là "việc Nhà nước và

Nhà đầu tư cùng phối hợp thực hiện Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở Hợp đồng dự án". Quy chế nêu rõ "tổng hợp các hình thức tham gia của Nhà nước bao gồm: Vốn Nhà nước, các ưu đãi đầu tư, các chính sách tài chính có liên quan, được tính trong tổng vốn đầu tư của dự án, nhằm tăng tính khả thi của dự án. Căn cứ tính chất của từng dự án, phần tham gia của Nhà nước có thể gồm một hoặc nhiều hình thức nêu trên. Phần tham gia của Nhà nước không phải là phần góp vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp dự án, không gắn với quyền được chia lợi nhuận từ nguồn thu của dự án".

Các dự án PPP của Việt Nam đang ưu tiên vào các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng "cứng" như đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, hệ thống thu gom xử lý chất thải, nhà máy điện, nước, cơ sở hạ tầng mềm về y tế, giáo dục, công nghệ thông tin...

2. Động cơ thúc đẩy PPP trong ứng phó với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu đang nổi lên như một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại thế kỷ 21. Là một quốc gia đang phát triển có bờ biển kéo dài trên 3000km, Việt Nam là một trong các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu. Theo UNDP (2008, tr. 105-106), biến đổi khí hậu đe dọa Việt Nam ở nhiều cấp, lượng mưa dự kiến sẽ gia tăng và bão nhiệt đới sẽ mạnh hơn. Mực nước biển dự kiến dâng cao 33cm vào năm 2050 và 1m vào năm 2100. Mực nước biển cao như dự báo vào năm 2030 sẽ khiến 45% diện tích của đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ nhiễm mặn cực độ đồng thời gây ra thiệt hại mùa màng do lũ lụt, năng suất lúa dự báo giảm 9%. Nếu mực nước biển dâng cao 1m, phần lớn đồng bằng này sẽ hoàn toàn ngập trắng nhiều thời gian dài trong năm. Tính trên phạm vi cả nước, sẽ có 22 triệu người mất nhà cửa với thiệt hại lên đến 10% GDP. Ban cán sự Đảng Chính phủ (2013, tr. 5) cũng đã tổng kết chỉ ra trong 15 năm trở lại đây, các loại thiên tai như: bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn và các thiên tai khác đã làm thiệt

hại đáng kể về người và tài sản, đã làm chết và mất tích hơn 10.711 người, thiệt hại về tài sản ước tính chiếm khoảng 1,5% GDP/năm.

Như vậy, có thể thấy biến đổi khí hậu có thể tác động bao trùm tới không chỉ tăng trưởng, phát triển bền vững của nền kinh tế mà còn có ảnh hưởng lớn tới các vấn đề xã hội. Do đó, để có thể giải quyết các vấn đề do tác động của biến đổi khí hậu gây ra, đòi hỏi Chính phủ Việt Nam cần phải huy động một nguồn lực lớn trong xã hội, đặc biệt là nguồn lực tài chính. Nhận thức rõ điều này, Chính phủ Việt Nam đã có quan tâm đến vấn đề cơ chế tài chính đối với hoạt động ứng phó biến đổi khí hậu và bước đầu hình thành cơ chế huy động nguồn lực hợp tác quốc tế và từ xã hội để ứng phó với biến đổi khí hậu. Nguồn vốn vay và tài trợ quốc tế cho ứng phó với biến đổi khí hậu từ năm 2010 đến nay đạt trên 500 triệu USD (Ban cán sự Đảng Chính phủ 2013, tr. 13). Hàng năm, Nhà nước ưu tiên và tăng dần nguồn đầu tư từ ngân sách cho công tác phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, các chương trình mục tiêu cụ thể như trồng rừng, nâng cấp hệ thống đê điều, hồ chứa nước, phòng chống sạt lở, chung sống với lũ, an toàn cho tàu thuyền.

Tuy nhiên, các chính sách về cơ chế tài chính ứng phó biến đổi khí hậu tại Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều bất cập chưa đáp ứng được yêu cầu ứng phó biến đổi khí hậu trong tương lai, dẫn tới việc làm tăng gánh nặng ngân sách và giảm hiệu quả trong công tác quản lý cũng như thực hiện các công tác ứng phó với biến đổi khí hậu. Ví dụ, Chính phủ hiện nay chưa có cơ chế, chính sách phù hợp, thuận lợi để khuyến khích, huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu trên cơ sở mang lại lợi ích cho nhà đầu tư và xã hội. Cho tới nay, gần như chưa huy động được các nguồn lực từ doanh nghiệp và cộng đồng cho ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngoài ra, việc huy động nguồn lực từ các tổ chức tài chính quốc tế, Chính phủ các nước, khai thác nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), cũng như huy động các nguồn hỗ trợ kỹ thuật

và công nghệ cho ứng phó với biến đổi khí hậu chưa hiệu quả. Đầu tư cho phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai còn dàn trải, chưa đáp ứng yêu cầu; chưa cân đối được nguồn lực từ ngân sách cho một số dự án trọng điểm, đặc biệt là chương trình nâng cấp đê sông, đê biển, an toàn hồ chứa (Ban cán sự Đảng Chính phủ 2013, tr. 26).

Những thách thức trên đã tạo một động lực mạnh mẽ nhằm thúc đẩy PPP việc ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Điều này cũng phù hợp với quan điểm huy động, sử dụng và quản lý nguồn lực tài chính nhằm giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu ở nước ta, đó là: cần đa dạng hóa nguồn lực tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên, môi trường; kết hợp tăng chi từ ngân sách với tăng cường, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, ưu tiên vốn vay ưu đãi, tích cực đẩy mạnh hợp tác công, tư và huy động các nguồn lực trong xã hội bảo đảm nguồn lực tài chính để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên, môi trường. Việc thúc đẩy các chương trình PPP trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu sẽ mang lại những tác dụng to lớn như sau:

Huy động được các nguồn lực của toàn xã hội nhằm giảm giải quyết nhu cầu về vốn cho các dự án và giảm gánh nặng chi ngân sách cho Chính phủ.

Tăng cường hiệu quả quản lý và tổ chức các chương trình, dự án trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu. Hiện nay, phần lớn các chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu đều do các cơ quan Nhà nước trực tiếp quản lý, tổ chức. Điều này dẫn tới những xung đột giữa chức năng quản lý nhà nước và chức năng bảo vệ, trợ giúp xã hội, gây nên sự mất hiệu quả trong việc thực hiện các dự án. Vì vậy, bằng việc đưa ra những giải pháp tối ưu nhất nhằm thực hiện các mục tiêu Chính phủ đưa ra, sự tham gia của khu vực tư nhân giúp tăng khả năng sử dụng nguồn lực hiệu quả và tiết kiệm tối đa thời gian thực hiện dự án.

3. Thực tiễn PPP trong ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Mô hình PPP vốn phổ biến trong lĩnh

vực xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển năng lượng đã và đang dần được áp dụng trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Tiêu biểu là những dự án PPP tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) mà điển hình là dự án CLUES về "Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất ở ĐBSCL - Sự thích ứng của các hệ thống canh tác trên nền lúa".

Dự án CLUES được tài trợ bởi Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Australia (ACIAR), bao gồm các đối tác như tổ chức CSIRO, Đại học Cần Thơ, Viện nghiên cứu lúa ĐBSCL, Viện Quản lý nước quốc tế, Viện nghiên cứu châu Á... được khởi động vào tháng 02/2011, kéo dài 4 năm (từ tháng 03/2012 đến tháng 02/2014) tại 4 tỉnh ĐBSCL là An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang và Sóc Trăng. Dự án bao gồm 6 hợp phần: (1) Đánh giá sự tổn thương và các tác động theo vùng, (2) Cải thiện khả năng chịu ngập và chịu mặn của các giống lúa địa phương và các dòng cao sản, (3) Quản lý tổng hợp nguồn tài nguyên và cây trồng thích ứng với sự thay đổi nhanh của môi trường, (4) Phân tích hệ thống canh tác và các điều kiện kinh tế xã hội tại các nông hộ sản xuất lúa, (5) Đánh giá thích ứng tổng hợp ở Bạc Liêu và phát triển kế hoạch thích ứng tổng thể, và (6) xây dựng nguồn nhân lực đánh giá sự phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính. Mục tiêu của dự án là tăng cường khả năng thích ứng của các hệ thống sản xuất lúa ở ĐBSCL đối với biến đổi khí hậu, trước tiên là hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp kiến thức cho nông dân và các cơ quan quản lý nhằm đảm bảo an ninh lương thực vùng ĐBSCL. Sau hơn một năm hoạt động, dự án đã mang lại một số thành tựu nhất định như: Tăng cường mối quan hệ đối tác và trao đổi chuyên môn với Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn các tỉnh An Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu và thành phố Cần Thơ. Sự trao đổi thông tin thông suốt giữa các Hợp phần của dự án, văn phòng dự án, các đối tác địa phương đã thiết lập trực tiếp hoặc thông qua văn phòng dự án; Trong mối quan hệ hợp tác với GIZ Bạc Liêu, dự án thí điểm kỹ thuật tưới ngập khô xen kẽ được tiến hành trên 191 ha ở

các huyện trên địa bàn của tỉnh. Kết quả ban đầu cho thấy người nông dân rất hài lòng với kỹ thuật được chuyển giao vì việc áp dụng phương pháp này có thể tiết kiệm chi phí 2,5 triệu đồng cho mỗi ha. Một số giống triển vọng đã đến với nông dân (980kg giống), như là một phần của kỹ thuật chọn giống có sự tham gia của cộng đồng tại các điểm nghiên cứu của dự án.

Bên cạnh đó là một số dự án như "Các chiến lược phát triển nông nghiệp, thủy sản và môi trường nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu tại các tỉnh ĐBSCL Việt Nam"; "Thích ứng với biến đổi khí hậu bằng sự phát triển đô thị bền vững - Thí điểm nghiên cứu hệ thống nước đô thị thành phố Cần Thơ, Việt Nam" cũng là các dự án tiêu biểu trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực ĐBSCL.

Ngoài ra, mô hình PPP cũng được áp dụng trong các dự án liên quan tới sản xuất các sản phẩm có độ thích ứng với biến đổi khí hậu cao, nổi bật là các dự án về sáng kiến sản xuất cà phê. Vào tháng 8/2012, dự án thí điểm "Coffee&Climate" đã được khởi động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam, với mục đích nghiên cứu các sáng kiến sản xuất cà phê ứng phó biến đổi khí hậu cho người nông dân nơi đây. Tháng 10/2013, Tổ chức UTZ Certified và tổ chức DE Foundation (Hà Lan) bắt đầu triển khai Dự án "Canh tác cà phê thích ứng với biến đổi khí hậu" tại Việt Nam. Đây là một sáng kiến, được các tổ chức UTZ Certified, DE Foundation và tổ chức tài chính Đức Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft (DEG) tài trợ. Theo đó, Dự án sẽ hỗ trợ nông dân và các công ty sản xuất cà phê theo các quy định của Bộ nguyên tắc, nhằm hướng đến một ngành nông nghiệp bền vững; giúp nông dân đầu tư và canh tác có hiệu quả kinh tế, làm việc có trách nhiệm với môi trường và quan tâm sức khỏe, đời sống người lao động; đồng thời, sẽ góp phần cho Ngành Cà phê Việt Nam thực hiện Chương trình sản xuất cà phê bền vững.

4. Những thách thức đối với PPP trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu

Mặc dù có nhiều tiềm năng và cơ hội nhưng thực tế tồn tại khá nhiều thách thức để khu vực tư nhân có thể tham gia hoạt động trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian tới, PPP trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu sẽ phải đối mặt với những thách thức cơ bản sau:

Khuôn khổ pháp lý chưa đầy đủ. Đây có thể coi là trở ngại lớn nhất đối với việc thúc đẩy PPP trong công tác này. Đảng và Nhà nước luôn có chủ trương xã hội hóa để thu hút mọi nguồn lực trong xã hội vào công tác ứng phó với biến đổi khí hậu. Mới đây, Chính phủ ban hành Nghị định 24/2011/NĐ-CP sửa đổi một số điều của Nghị định 108/2009/NĐ-CP khẳng định các hệ thống cung cấp nước sạch; hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải; các công trình hạ tầng y tế, giáo dục, đào tạo, dạy nghề, văn hóa, thể thao là những lĩnh vực đầu tư được khuyến khích PPP. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể nào cho cơ chế PPP trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu. Hệ quả là, các doanh nghiệp tư nhân không dám mạo hiểm đầu tư.

Các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu có thời gian thu hồi vốn lâu và ẩn chứa nhiều rủi ro và khả năng thu hồi vốn chậm hơn các lĩnh vực truyền thống của PPP. Rất ít dự án ứng phó với biến đổi khí hậu có nguồn thu trực tiếp từ đối tượng thụ hưởng, nếu có thu cũng không nhiều. Do đó, lĩnh vực này ít hấp dẫn các nhà đầu tư tư nhân.

Thiếu sự bảo trợ mạnh mẽ của Chính phủ đối với các dự án ứng phó biến đổi khí hậu do tư nhân thực hiện. Bất kỳ nhà đầu tư nào cũng quan tâm đến thời gian thu hồi vốn và những rủi ro tiềm ẩn. Do đó, để khuyến khích sự đầu tư của tư nhân, Chính phủ phải có cơ chế bảo trợ đối với chính các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, do thiếu khuôn khổ pháp lý nên chính quyền địa phương và các đơn vị chủ trì dự án thường không dám cam kết hay có những hành động bảo lãnh cho doanh nghiệp khi đối mặt với thách thức, rủi ro.

5. Một số đề xuất thúc đẩy PPP trong ứng phó với biến đổi khí hậu

Một là, hoàn thiện khung pháp lý

nhằm tạo cơ hội tối đa trong việc tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu. Theo đó, Nhà nước quy định rõ các lĩnh vực ưu tiên PPP, hình thức PPP, các điều kiện tham gia của doanh nghiệp, thẩm định chất lượng thực hiện các dự án; hình thức và điều kiện thanh toán... Đây là sự đảm bảo có giá trị của Nhà nước giúp các doanh nghiệp tự tin tham gia đầu tư vào các dự án trên.

Hai là, các bộ, ngành, địa phương cần tạo một cơ chế cởi mở, minh bạch và bình đẳng cho các nhà đầu tư tham gia vào các dự án sử dụng ngân sách nhà nước (hay vốn ODA). Các tiêu chuẩn kỹ thuật, hình thức đầu tư, thủ tục đấu thầu, xét duyệt cũng như thông tin dự án khác cần được công khai trên website của Bộ, ngành hay địa phương. Sự thiếu minh bạch trong lựa chọn nhà đầu tư luôn được xem là trở ngại lớn nhất đối với các dự án PPP.

Ba là, ngành Kế hoạch và Đầu tư cần thiết lập bộ phận chuyên trách quản lý cũng như cung cấp thông tin thống nhất, đầy đủ về các dự án PPP trên toàn quốc. Hiện nay, việc xét thầu, chỉ định nhà đầu tư... cho các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu thường do các bộ ngành, địa phương chủ động thực hiện nên tạo ra sự thiếu thống nhất, thậm chí tạo lỗ hổng thất thoát ngân quỹ, giảm chất lượng các dự án.

Bốn là, Nhà nước cần phải có cơ chế hỗ trợ và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư về thủ tục hành chính, về vốn, về giải phóng mặt bằng. Việc huy động các nguồn tài chính mới và phát triển các cơ chế huy động vốn mới, khai thác cả nguồn tài chính tư nhân là rất cần thiết. Khu vực tư nhân sẽ đóng vai trò quan

trọng trong việc huy động vốn thông qua thị trường các-bon. Để có thể huy động hiệu quả nhất các nguồn tài chính cho biến đổi khí hậu, nên: Tăng quy mô huy động tài chính cho biến đổi khí hậu thông qua việc lựa chọn công cụ giảm nhẹ, đảm bảo sự trung lập về tài khóa, sự đơn giản và giảm thiểu các chi phí hành chính, các tác động về phân phối và sự nhất quán về chính sách; Tạo ra các nguồn tài chính mới cho thích ứng và giảm nhẹ như các loại thuế đánh vào chi phí các-bon; thuế đánh vào phát thải từ hoạt động vận tải; bán đấu giá các đơn vị phát thải được phân bổ, nguồn thu đấu giá trong nước; Tận dụng các nguồn tài chính tư nhân cho việc thích ứng nhằm khuyến khích khu vực tư nhân, như chia sẻ chi phí thích ứng với các công trình đầu tư cơ sở hạ tầng và tận dụng nguồn vốn tư nhân cho một số dự án cụ thể; Đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và bình đẳng trong việc sử dụng vốn; Gắn kết các nhu cầu huy động vốn và nguồn vốn

Năm là, thiết lập cơ chế giám định và đánh giá hợp lý nhằm giám sát các dự án một cách hiệu quả, nhất là về chất lượng công trình và chất lượng dịch vụ. Hiện nay một số chủ đầu tư dự án theo hình thức PPP dựa vào những lỗ hổng trong luật pháp đã tự thuê giám sát, bỏ qua vai trò giám sát của cơ quan nhà nước. Do đó, khi công trình hoàn thiện, khâu thanh quyết toán gặp nhiều khó khăn.

Sáu là, bên cạnh sự ủng hộ mạnh mẽ của Đảng, Nhà nước thì các cơ quan ngôn luận, truyền thông đại chúng cần tăng cường tuyên truyền rộng rãi về chủ trương xã hội hóa trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh

tuyên truyền về công tác ứng phó biến đổi khí hậu sẽ thu hút được sự đầu tư nhiều hơn của xã hội vào các dự án.

Tóm lại, PPP trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu ở nước ta còn tương đối mới mẻ và phát triển chưa như mong đợi của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội. Nguyên nhân chính là do chưa có cơ chế phối hợp minh bạch và bình đẳng giữa chính quyền và các nhà đầu tư tư nhân. Do đó, giải pháp quan trọng nhất là hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế thông thoáng để các nhà đầu tư có thể sẵn sàng và yên tâm đầu tư vào các chương trình cũng như dự án ứng phó với biến đổi khí hậu ở nước ta ■

Tài liệu tham khảo:

1. Ban cán sự Đảng Chính phủ 2013, Báo cáo tóm tắt đề án Chủ trương, giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh công tác bảo vệ tài nguyên môi trường (trình hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 7 khóa XI – Dự thảo);
2. Bộ Tài chính (2010), Hội thảo khoa học: Chính sách tài khóa ứng phó với biến đổi khí hậu và vai trò của Bộ Tài chính;
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), Hội nghị tập huấn cho các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên về cơ chế tài chính cho chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu cho các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên;
4. Recharad Lebell, Bộ giáo trình những kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và truyền thông cho lãnh đạo cơ quan nhà nước; Học phần 8: Các hình thức huy động vốn đầu tư cho dự án công nghệ thông tin và truyền thông phục vụ phát triển, Trung tâm đào tạo phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Châu Á - Thái Bình Dương;
5. Kỳ yếu hội thảo (2005), Hợp tác công tư PPPs, Ngân hàng Phát triển Châu Á;
6. TS. Phạm Sỹ Liêm, Các khái niệm tư nhân hóa - xã hội hóa và quan hệ đối tác công tư (PPP), www.vncold.vn.
7. Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thi điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư;
8. Nguyễn Hồng Thái (2010): "Hợp tác công tư trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông", trường đại học GTVT, 2010.

Áp lực...

(Tiếp theo trang 4)

thu ngoại tệ khác của nền kinh tế như đầu tư trực tiếp, kiều hối vẫn diễn biến ổn định, dự báo cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam trong những tháng cuối năm 2013 sẽ tiếp tục thặng dư và dự kiến cán cân thanh toán tổng thể cả năm 2013 sẽ thặng dư. Do vậy, áp lực lên tỷ giá vào thời điểm cuối năm sẽ không lớn.

Thực tế tại Vietcombank cho thấy diễn biến cung cầu vẫn ổn định, yếu tố mùa vụ không rõ nét. Cho đến thời điểm hiện nay, Vietcombank vẫn đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngoại tệ hợp lý cho khách hàng, ngoài ra vẫn tiếp tục bán ngoại tệ cho NHNN. Dự báo trong thời gian tới, sự ổn định vẫn được duy trì. Tiếp tục phát huy

những thành công trong điều hành thị trường bằng những chính sách chặt chẽ và linh hoạt của NHNN, tôi tin rằng mục tiêu ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối của NHNN trong năm nay là hoàn toàn khả thi qua đó hỗ trợ tốt cho tăng trưởng kinh tế cũng như các doanh nghiệp xuất khẩu.

PV: Xin cảm ơn ông.

Đ.T.(Thực hiện)